

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Quảng Trách năm 2015

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 02 tháng 06 năm 2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Qua xem xét Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Quảng Trách năm 2015; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Quảng Trách năm 2015, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2015.

(Có Phụ lục kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2015:

a) Đất nông nghiệp: 930,36 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: 73,93 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 61,39ha).

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 104,86 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 11,41 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 1,50 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 732,68 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 5,98 ha.

b) Đất phi nông nghiệp: 88,99 ha. Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,06 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 39,91 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 17,70 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 1,37 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 5,91 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 8,25 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,03 ha.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,50 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 8,02 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dung: 7,21 ha.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015

a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 327,36 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm: 11,41 ha.

+ Đất trồng lúa nước: 73,93 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 61,39 ha).

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 104,86 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 1,50 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 129,68 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 5,98 ha.

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 604,18 ha; trong đó:

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác: 603,00 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1,18 ha.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2015

Đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng với mục đích đất phi nông nghiệp trong năm 2015 là: 90,24 ha. Trong đó:

+ Đất quốc phòng: 2,49 ha.

+ Đất an ninh: 3,04 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 2,57 ha.

+ Đất thương mại dịch vụ: 6,26 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,50 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 26,12 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 3,28 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 8,64 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,63 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 10,66 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 25,00 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,15 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,90 ha.

5. Một số giải pháp chủ yếu để tổ chức triển khai tốt công tác quản lý và sử dụng đất năm 2015:

a) Tổ chức thông báo công khai rộng rãi Kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt đến các Ban ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trên địa bàn huyện biết nhằm thực hiện theo đúng Kế hoạch sử dụng đất và quy định của Luật Đất đai;

b) Tiến hành thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải gắn với từng dự án cụ thể, từng đối tượng sử dụng đất, phải có đủ hồ sơ và mục tiêu sử dụng đất rõ ràng theo đúng quy hoạch và có tính khả thi cao;

c) Bảo đảm giải quyết đất cho nhu cầu thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ - thương mại, du lịch; có các chính sách bồi thường, hỗ trợ thỏa đáng, kịp thời đối với đất đai cần thu hồi theo quy định của pháp luật;

d) Ưu tiên bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ bị giải toả, thu hồi đất và đầu tư cơ sở hạ tầng ở các khu vực mở rộng, khu vực vùng ven. Có kế hoạch và biện pháp cụ thể tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất;

e) Thực hiện việc sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở các cấp, các ngành.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn tất hồ sơ thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp tổ chức hoạt động giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực sau 7 ngày kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XVIII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2014./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
 - VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
 - UBND tỉnh;
 - Sở Tư pháp;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - BTV Huyện uỷ;
 - Công báo tỉnh;
 - VP và các Ban huyện uỷ;
 - TT. HĐND, các Ban HĐND huyện;
 - CT, các PCT UBND huyện;
 - Các đại biểu HĐND huyện;
 - Các phòng chuyên môn;
 - Các ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
 - HĐND, UBND các xã;
 - Website huyện Quảng Trạch;
 - Lưu: VT, VP, TT. HĐND.
- } (để B/cáo)



Phan Ngọc Duy

Phụ lục

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015

*Kèm theo Nghị quyết số: /2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2014
của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Trạch*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2015			
			Cấp trên phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
					Diện tích	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.720,50	208,20	34.928,70	77,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.670,55	-12,38	3.658,17	8,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.169,30</i>	<i>-18,89</i>	<i>3.150,41</i>	<i>6,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.422,85	87,79	2.510,64	5,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	897,61	628,80	1.526,41	3,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.546,38	2.053,49	14.599,87	32,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.954,75	-2.548,80	12.405,95	27,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	144,57	-10,70	133,87	0,30
1.8	Đất làm muối	LMU	74,13	10,00	84,13	0,19
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		9,66	9,66	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.214,72	-661,43	7.553,29	16,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.322,89	-32,41	1.290,48	2,86
2.2	Đất an ninh	CAN	6,54	-2,40	4,14	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	334,89	-19,66	315,23	0,70
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,20		0,20	0,00
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	169,15	-114,85	54,30	0,12
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,47	40,35	59,82	0,13
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,14		1,14	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.380,00	-313,85	3.066,15	6,80
2.10	Đất di tích lịch sử-văn hóa	DDT	40,51		40,51	0,09
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,16	-0,40	1,76	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	788,57	-1,50	787,07	1,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	184,42	-184,42		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	14,11	5,65	19,76	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,40	-1,40		
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,51	1,03	16,54	0,04

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2015			
			Cấp trên phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
					Diện tích	Cơ cấu
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	454,48	10,59	465,07	1,03
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			160,49	0,36
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			14,05	0,03
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV			0,90	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			4,88	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			1.002,03	2,22
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			248,77	0,55
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.135,00	453,23	2.588,23	5,74
4	Đất khu công nghệ cao	KCN				
5	Đất khu kinh tế	KKT				
6	Đất đô thị	KDT	790,00		790,00	